

Số: 02/2026/QĐST-DS

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 7 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 06 tháng 5 năm 2026 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 04/2026/TLST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2026 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản*”.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Công ty trách nhiệm hữu hạn K1, người đại diện theo pháp luật: ông Trần Văn K – Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: ông Ma Minh H – Trưởng phòng pháp chế.

Địa chỉ: xóm Đ, xã P, tỉnh Thái Nguyên.

* **Bị đơn:** Ông Đoàn Văn T, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Thôn B, xã T, tỉnh Thái Nguyên.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về nghĩa vụ trả nợ:

Ông Đoàn Văn T chịu trách nhiệm trả cho Công ty TNHH K1, người đại diện theo pháp luật: ông Trần Văn K – Giám đốc, người đại diện theo ủy quyền: ông Ma Minh H – Trưởng phòng pháp chế tổng số tiền nợ là 95.309.498^d (*Chín mươi năm triệu, ba trăm linh chín nghìn, bốn trăm chín mươi tám đồng*), trong đó nợ gốc: 89.937.867^d (*Tám mươi chín triệu, chín trăm ba mươi bảy nghìn, tám trăm sáu mươi bảy đồng*), nợ lãi chậm trả 5.371.631^d (*Năm triệu, ba trăm bảy mươi một nghìn, sáu trăm ba mươi một đồng*) (89.937.867 đồng x 10%/365 x 218 ngày).

2.2. Phương thức và thời hạn thanh toán nợ:

Thời hạn trả khoản nợ số tiền 95.395.309.498^d (Chín mươi năm triệu, ba trăm linh chín nghìn, bốn trăm chín mươi tám đồng), kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2.3. Về án phí:

- Ông Đoàn Văn T tự nguyện chịu 1.191.368^d (Một triệu, một trăm chín một nghìn, ba trăm sáu tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định nộp vào ngân sách Nhà nước tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 9 – Thái Nguyên.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn K1 tự nguyện chịu 1.191.368^d (Một triệu, một trăm chín một nghìn, ba trăm sáu tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định được trừ vào số tiền 3.585.000^d (Ba triệu, năm trăm tám mươi lăm đồng) Công ty đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000938 ngày 11/3/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên, số tiền án phí còn thừa được hoàn trả lại cho Công ty TNHH K1 theo quy định.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 9 – Thái Nguyên;
- Phòng THADS khu vực 9 – Thái Nguyên ;
- TAND tỉnh Thái Nguyên + BBHGT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Đàm Thị Minh Hương

Mẫu số 38-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

**TÒA ÁN NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
DÂN.....⁽¹⁾ NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...../QĐST-.....⁽²⁾

...., ngày..... tháng năm.....

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày.....tháng.....năm về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số:.../.../TLST-.....⁽³⁾ ngày...tháng... năm.....

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:⁽⁴⁾

.....
.....

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:⁽⁵⁾

.....
.....

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

THẨM PHÁN

- Đương sự; (Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
 - Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- ưu hồ sơ vụ án.

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 38-DS:

(1) Ghi tên Toà án nhân dân ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Toà án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2017/QĐST-KDTM).

(3) Ghi số ký hiệu và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số 50/2017/TLST-KDTM).

(4) Ghi họ tên, tư cách đương sự trong vụ án, địa chỉ nơi cư trú và nơi làm việc của các đương sự theo thứ tự như hướng dẫn cách ghi trong mẫu bản án sơ thẩm.

(5) Ghi đầy đủ lần lượt các thoả thuận của các đương sự về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án đã được thể hiện trong biên bản hoà giải thành (kể cả án phí).